

# Tổng hợp từ vựng tiếng Anh chuyên ngành y

<b>Nhóm từ vựng chỉ chức danh và các vị trí trong ngành Y.....</b>	<b>2</b>
<b>Nhóm từ vựng chỉ các chuyên khoa và bệnh lý thường gặp.....</b>	<b>3</b>
Các bộ phận và hệ cơ quan (Anatomy & Systems).....	3
Hệ tim mạch và huyết học (Cardiovascular & Hematology).....	4
Hệ Hô hấp và tai mũi họng (Respiratory & ENT).....	5
Hệ thống tiêu hóa và nội tiết (Digestive & Endocrine Systems).....	6
Cận lâm sàng và chẩn đoán hình ảnh (Clinical Imaging & Laboratory).....	7
Các chuyên khoa khác (Other Specialties).....	8
<b>Nhóm từ vựng chỉ các phòng ban và Cơ sở vật chất y tế.....</b>	<b>9</b>
<b>Nhóm từ vựng chỉ dụng cụ máy móc và dược phẩm.....</b>	<b>10</b>
Máy móc và dụng cụ y tế (Equipment & Tools).....	10
Dược phẩm và các loại thuốc (Pharmacology & Medicine).....	11
<b>Tiền tố và hậu tố trong thuật ngữ Y khoa qua.....</b>	<b>13</b>

## Nhóm từ vựng chỉ chức danh và các vị trí trong ngành Y

Nắm vững các chức danh giúp bạn hiểu rõ sơ đồ tổ chức tại bệnh viện và giao tiếp đúng người, đúng vai trò trong môi trường y tế quốc tế.

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt
General Practitioner (GP)	/ˌdʒen.ər.əl præk'tɪʃ.ən.ər/	Bác sĩ đa khoa
Specialist	/'speʃ.əl.ɪst/	Bác sĩ chuyên khoa
Surgeon	/'sɜː.dʒən/	Bác sĩ phẫu thuật
Attending Physician	/ə'ten.dɪŋ fɪ'zɪʃ.ən/	Bác sĩ điều trị / Bác sĩ chính
Consultant	/kən'sʌl.tənt/	Bác sĩ cố vấn / Bác sĩ cấp cao
Resident	/'rez.ɪ.dənt/	Bác sĩ nội trú
Intern	/'ɪn.tɜːn/	Bác sĩ thực tập
Nurse	/nɜːs/	Điều dưỡng, Y tá
Nurse Practitioner	/nɜːs præk'tɪʃ.ən.ər/	Điều dưỡng cao cấp
Pediatrician	/'piː.di.ə'tɪʃ.ən/	Bác sĩ nhi khoa
Cardiologist	/'kɑː.di'ɒl.ə.dʒɪst/	Bác sĩ tim mạch
Radiologist	/'reɪ.di'ɒl.ə.dʒɪst/	Bác sĩ chẩn đoán hình ảnh
Anesthesiologist	/'æn.əs.θiː.zi'ɒl.ə.dʒɪst/	Bác sĩ gây mê
Pharmacist	/'fɑː.mə.sɪst/	Dược sĩ
Orderly	/'ɔː.də.li/	Hộ lý

## Nhóm từ vựng chỉ các chuyên khoa và bệnh lý thường gặp

Để hiểu rõ bản chất của các vấn đề sức khỏe, hiểu rõ tên các loại bệnh bằng tiếng Anh là điều bắt buộc. Dưới đây là hệ thống từ vựng chi tiết giúp bạn xây dựng nền tảng vững chắc trong tiếng Anh chuyên ngành y.

### Các bộ phận và hệ cơ quan (Anatomy & Systems)

Phân loại theo hệ cơ quan giúp bạn dễ dàng liên kết các bộ phận cơ thể và hiểu được cách thức vận hành tổng thể của con người.

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt
Cardiovascular system	/ˌkɑːdi.əvəs.kjə.lər ˈsɪs.təm/	Hệ tim mạch
Respiratory system	/rəˈspɪr.ə.tər.i ˈsɪs.təm/	Hệ hô hấp
Digestive system	/daɪˈdʒes.tɪv ˈsɪs.təm/	Hệ tiêu hóa
Nervous system	/ˈnɜː.vəs ˈsɪs.təm/	Hệ thần kinh
Skeletal system (Skeleton)	/ˈskel.ə.təl ˈsɪs.təm/	Hệ xương khớp
Muscular system	/ˈmʌs.kjə.lər ˈsɪs.təm/	Hệ cơ
Endocrine system	/ˈen.də.krɪn ˈsɪs.təm/	Hệ nội tiết
Urinary system	/ˈjʊə.rɪ.nər.i ˈsɪs.təm/	Hệ tiết niệu
Reproductive system	/ˌrɪː.prəˈdʌk.tɪv ˈsɪs.təm/	Hệ sinh sản
Immune system	/ɪˈmjuːn ˈsɪs.təm/	Hệ miễn dịch
Integumentary system	/ɪnˌteɡ.jəˈmen.tər.i ˈsɪs.təm/	Hệ vỏ bọc (da, lông, tóc, móng)
Lymphatic system	/lɪmˈfæt.ɪk ˈsɪs.təm/	Hệ bạch huyết

## Hệ tim mạch và huyết học (Cardiovascular & Hematology)

Được ví như nhà máy năng lượng và mạng lưới giao thông huyết mạch, hệ tim mạch và huyết học đóng vai trò duy trì sự sống cho từng tế bào trong cơ thể con người.

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt
Atrium	/ˈeɪ.tri.əm/	Tâm nhĩ
Ventricle	/ˈven.trɪ.kəl/	Tâm thất
Aorta	/eɪˈɔː.tə/	Động mạch chủ
Artery	/ˈɑː.tər.i/	Động mạch
Vein	/veɪn/	Tĩnh mạch
Capillary	/kəˈpɪl.ər.i/	Mao mạch
Hypertension	/ˌhaɪ.pəˈten.ʃən/	Cao huyết áp
Arrhythmia	/əˈrɪθ.mi.ə/	Rối loạn nhịp tim
Myocardial infarction	/ˌmaɪ.əʊ.kɑː.di.əl ɪnˈfɑːk.ʃən/	Nhồi máu cơ tim
Anemia	/əˈniː.mi.ə/	Thiếu máu
Leukemia	/luːˈkiː.mi.ə/	Ung thư máu / Bệnh bạch cầu
Coagulation	/kəʊ.æɡ.jəˈleɪ.ʃən/	Sự đông máu
Hemoglobin	/ˌhiː.məˈɡlɒb.ɪn/	Huyết sắc tố
Platelet	/ˈpleɪt.lət/	Tiểu cầu
Hypotension	/ˌhaɪ.pəʊˈten.ʃən/	Huyết áp thấp

## Hệ Hô hấp và tai mũi họng (Respiratory & ENT)

Từ hơi thở duy trì sự sống đến những thanh âm trong trẻo của ngôn ngữ, hệ hô hấp và tai mũi họng chính là cửa ngõ quan trọng nhất kết nối cơ thể với môi trường bên ngoài.

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt
Trachea	/ˈtreɪ.ki.ə/	Khí quản
Bronchus	/ˈbrɒŋ.kəs/	Phế quản
Alveoli	/ˌæl.viˈeʊ.laɪ/	Phế nang
Larynx	/ˈlær.ɪŋks/	Thanh quản
Pharynx	/ˈfær.ɪŋks/	Hầu / Họng
Diaphragm	/ˈdaɪ.ə.fræm/	Cơ hoành
Pneumonia	/njuːˈmɛʊ.ni.ə/	Viêm phổi
Asthma	/ˈæsmə/	Hen suyễn
Bronchitis	/brɒŋˈkaɪ.tɪs/	Viêm phế quản
Sinusitis	/ˌsaɪ.nəˈsaɪ.tɪs/	Viêm xoang
Tonsillitis	/ˌtɒn.sɪˈlaɪ.tɪs/	Viêm amidan
Tuberculosis (TB)	/tjuːˌbɜː.kjəˈləʊ.sɪs/	Bệnh lao
Otitis media	/əʊˌtaɪ.tɪs ˈmiː.di.ə/	Viêm tai giữa
Rhinitis	/raɪˈnaɪ.tɪs/	Viêm mũi
Pleura	/ˈplʊə.rə/	Màng phổi

## Hệ thống tiêu hóa và nội tiết (Digestive & Endocrine Systems)

Được ví như những nhà máy xử lý và điều phối năng lượng, hệ tiêu hóa và nội tiết cùng nhau vận hành để chuyển hóa dưỡng chất và duy trì sự cân bằng nội môi tinh vi cho cơ thể.

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt
Esophagus	/ɪˈsɒf.ə.ɡes/	Thực quản
Stomach	/ˈstʌm.ək/	Dạ dày
Liver	/ˈlɪv.ər/	Gan
Gallbladder	/ˈɡɔːl.blæd.ər/	Túi mật
Pancreas	/ˈpæŋ.kri.əs/	Tuyến tụy
Small intestine	/smɔːl ɪnˈtes.tɪn/	Ruột non
Large intestine	/lɑːdʒ ɪnˈtes.tɪn/	Ruột già (Đại tràng)
Thyroid gland	/ˈθaɪ.rɔɪd glænd/	Tuyến giáp
Adrenal gland	/əˈdriː.nəl glænd/	Tuyến thượng thận
Pituitary gland	/pɪˈtjuː.ɪ.tər.i glænd/	Tuyến yên
Metabolism	/məˈtæb.əl.ɪ.zəm/	Sự trao đổi chất
Diabetes mellitus	/ˌdaɪ.əˈbiː.tiːz ˈmel.ɪ.təs/	Bệnh đái tháo đường
Hormone	/ˈhɔː.mən/	Nội tiết tố
Insulin	/ˈɪn.sjə.lɪn/	Insulin (Hormone điều tiết đường huyết)
Gastritis	/gæsˈtraɪ.tɪs/	Viêm dạ dày

Hepatitis	/ˌhep.əˈtaɪ.tɪs/	Viêm gan
Hyperthyroidism	/ˌhaɪ.pəˈθaɪ.rɔɪ.di.zəm/	Cường giáp

## Cận lâm sàng và chẩn đoán hình ảnh (Clinical Imaging & Laboratory)

Các phương pháp cận lâm sàng và chẩn đoán hình ảnh giúp bác sĩ nhìn xuyên thấu cơ thể, đưa ra những bằng chứng xác thực để truy tìm tận gốc căn nguyên bệnh lý.

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt
Computed Tomography (CT scan)	/kəmˈpjʊː.tɪd təˈmɒɡ.rə.fi/	Chụp cắt lớp vi tính
Magnetic Resonance Imaging (MRI)	/mæɡˈnet.ɪk ˈrez.ən.əns ˈɪm.i.dʒɪŋ/	Chụp cộng hưởng từ
X-ray	/ˈeks.reɪ/	Chụp X-quang
Ultrasound	/ˈʌl.trə.saʊnd/	Siêu âm
Biopsy	/ˈbaɪ.op.si/	Sinh thiết
Urinalysis	/ˌjʊə.rɪˈnæl.ə.sɪs/	Xét nghiệm nước tiểu
Blood test	/blʌd test/	Xét nghiệm máu
Electrocardiogram (ECG/EKG)	/ɪˌlek.trəʊˈkɑː.di.ə.græm/	Điện tâm đồ
Electroencephalogram (EEG)	/ɪˌlek.trəʊ.enˈsef.ə.lə.græm/	Điện não đồ
Endoscopy	/enˈdɒs.kə.pi/	Nội soi
Mammogram	/ˈmæm.ə.græm/	Chụp X-quang tuyến vú
Pathology report	/pəˈθɒl.ə.dʒi rɪˈpɔːt/	Kết quả giải phẫu bệnh

Contrast medium	/ˈkɒn.trɑːst ˈmiː.di.əm/	Thuốc cản quang
Specimen	/ˈspes.ə.mɪn/	Mẫu bệnh phẩm
Screening	/ˈskriː.nɪŋ/	Sàng lọc

## Các chuyên khoa khác (Other Specialties)

Mỗi chuyên khoa y tế là một lĩnh vực chuyên sâu riêng biệt, nơi các bác sĩ tập trung tối đa nguồn lực và kỹ thuật để chăm sóc và điều trị các nhóm bệnh lý cụ thể.

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt
Dermatology	/ˌdɜː.məˈtɒl.ə.dʒi/	Khoa Da liễu
Pediatrics	/ˌpiː.diˈæt.rɪks/	Khoa Nhi
Oncology	/ɒŋˈkɒl.ə.dʒi/	Khoa Ung bướu
Obstetrics	/ɒbˈstet.rɪks/	Khoa Sản
Gynecology	/ˌɡaɪ.nəˈkɒl.ə.dʒi/	Phụ khoa
Neurology	/njʊəˈrɒl.ə.dʒi/	Khoa Thần kinh
Psychiatry	/saɪˈkaɪ.ə.tri/	Khoa Tâm thần
Orthopedics	/ˌɔːθəˈpiː.dɪks/	Khoa Chấn thương chỉnh hình
Ophthalmology	/ˌɒf.θælˈmɒl.ə.dʒi/	Khoa Mắt
Urology	/jʊəˈrɒl.ə.dʒi/	Khoa Tiết niệu
Gastroenterology	/ˌɡæs.trəʊ.en.təˈrɒl.ə.dʒi/	Khoa Tiêu hóa

Endocrinology	/,en.də.kri'nɒl.ə.dʒi/	Khoa Nội tiết
Geriatrics	/,dʒer.i'æt.rɪks/	Khoa Lão khoa
Rehabilitation	/,ri:.hə,bɪl.i'teɪ.ʃən/	Khoa Phục hồi chức năng
Emergency Medicine	/ɪ'mɜ:.dʒən.si'med.i.sən/	Y học cấp cứu

## Nhóm từ vựng chỉ các phòng ban và Cơ sở vật chất y tế

Để không bị lạc lõng và có thể di chuyển nhanh chóng trong các cơ sở y tế quy mô lớn, việc nắm rõ tên gọi các phòng ban trong bệnh viện bằng tiếng Anh là điều vô cùng cần thiết cho cả nhân viên y tế lẫn bệnh nhân. Hệ thống các phòng ban được phân chia khoa học nhằm tối ưu hóa quy trình cấp cứu, điều trị và hậu cần y tế.

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt
Emergency Room (ER)	/ɪ'mɜ:.dʒən.si ru:m/	Phòng cấp cứu
Intensive Care Unit (ICU)	/ɪn'ten.sɪv keər 'ju:.nɪt/	Đơn vị hồi sức tích cực
Operating Room (OR)	/'ɒp.ər.eɪ.tɪŋ ru:m/	Phòng mổ / Phòng phẫu thuật
Delivery room	/dɪ'lɪv.ər.i ru:m/	Phòng sinh
Laboratory (Lab)	/lə'bɒr.ə.tər.i/	Phòng xét nghiệm
Outpatient department	/'aʊt.peɪ.ʃənt dɪ'pɑ:t.mənt/	Khoa khám bệnh ngoại trú
Inpatient department	/'ɪn.peɪ.ʃənt dɪ'pɑ:t.mənt/	Khoa điều trị nội trú
Mortuary	/'mɔ:..tʃu.ə.ri/	Nhà xác
Pharmacy	/'fɑ:..mə.si/	Nhà thuốc bệnh viện

Isolation ward	/ˌaɪ.səˈleɪ.ʃən wɔːd/	Phòng cách ly
Waiting room	/ˈweɪ.tɪŋ ru:m/	Phòng chờ
Reception desk	/rɪˈsep.ʃən desk/	Quầy tiếp tân
Cafeteria	/ˌkæf.əˈtɪə.ri.ə/	Nhà ăn / Căng tin
Dispensary	/dɪˈspen.sər.i/	Phòng phát thuốc
Central Sterile Supply Dept	/ˈsen.trəl ˈster.aɪ səˈplaɪ diˈpɑːt.mənt/	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn (Vô trùng trung tâm)

## Nhóm từ vựng chỉ dụng cụ máy móc và dược phẩm

Sự kết hợp giữa công nghệ trang thiết bị tân tiến và các liệu pháp dược lý chính xác là cánh tay nối dài giúp y bác sĩ giành lại sự sống cho bệnh nhân. Hiểu rõ từ vựng về dụng cụ y tế và máy móc giúp bạn vận hành máy móc đúng cách mà còn đảm bảo an toàn tối đa trong quá trình cấp phát và sử dụng thuốc.

### Máy móc và dụng cụ y tế (Equipment & Tools)

Đằng sau mỗi ca điều trị thành công là sự hỗ trợ đắc lực từ hệ thống trang thiết bị hiện đại, giúp các y bác sĩ thực hiện các thao tác chuyên môn một cách chính xác và an toàn nhất.

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt
Stethoscope	/ˈsteθ.ə.skəʊp/	Ống nghe
Sphygmomanometer	/ˌsfɪɡ.məʊ.məˈnɒm.i.tər/	Máy đo huyết áp
Syringe	/sɪˈrɪndʒ/	Ống tiêm
Scalpel	/ˈskæɪ.pəl/	Dao mổ
MRI scanner	/ˌem.ɑːrˈaɪ ˈskæn.ər/	Máy chụp cộng hưởng từ

Ventilator	/ˈven.tɪ.leɪ.tər/	Máy trợ thở
Defibrillator	/di:'fɪb.rɪ.leɪ.tər/	Máy khử rung tim
Thermometer	/θə'mɒm.i.tər/	Nhiệt kế
Forceps	/'fɔː.sɛps/	Cái kẹp (trong phẫu thuật)
IV drip	/'aɪ'viː.drɪp/	Bình truyền dịch
Wheelchair	/'wi:l.tʃeər/	Xe lăn
Gurney / Stretcher	/'gɜː.ni / 'stretʃ.ər/	Xe đẩy bệnh nhân / Cáng thương
Gloves	/glɒvz/	Găng tay y tế
Surgical mask	/'sɜː.dʒɪ.kəl mɑːsk/	Khẩu trang y tế
Autoclave	/'ɔː.tə.kleɪv/	Nồi hấp tiệt trùng

## Dược phẩm và các loại thuốc (Pharmacology & Medicine)

Hiểu rõ về tiếng Anh chuyên ngành dược và các loại thuốc không chỉ giúp bạn đọc chuẩn đơn thuốc mà còn là yếu tố sống còn để đảm bảo an toàn, tránh những nhầm lẫn tai hại trong quá trình điều trị và tư vấn sử dụng dược phẩm.

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt
Antibiotics	/'æn.tɪ.baɪ'ɒt.ɪks/	Thuốc kháng sinh
Analgesics	/'æn.əl'dʒɪː.zɪks/	Thuốc giảm đau
Antiseptic	/'æn.tɪ'sep.tɪk/	Thuốc sát trùng
Prescription	/'prɪ'skrɪp.ʃən/	Đơn thuốc / Thuốc kê đơn

Over-the-counter (OTC)	/,əʊ.və.ðə'kaʊn.tər/	Thuốc không kê đơn
Dosage	/'dəʊ.sɪdʒ/	Liều lượng
Side effect	/'saɪ dɪ'fekt/	Tác dụng phụ
Contraindication	/,kɒn.trə'ɪn.dɪ'keɪ.ʃən/	Chống chỉ định
Active ingredient	/'æk.tɪv ɪn'gri:di.ənt/	Hoạt chất
Suppository	/sə'pɒz.ɪ.tər.i/	Thuốc đặt (trực tràng/âm đạo)
Antipyretic	/,æn.tɪ.paɪ'ret.ɪk/	Thuốc hạ sốt
Antihistamine	/,æn.tɪ'hɪs.tə.mi:n/	Thuốc kháng histamin (trị dị ứng)
Anesthetic	/,æn.əs'θet.ɪk/	Thuốc gây mê/gây tê
Effervescent tablet	/,ef.ə'ves.ənt'tæb.lət/	Viên sủi
Ointment	/'ɔɪnt.mənt/	Thuốc mỡ

# Tiền tố và hậu tố trong thuật ngữ Y khoa qua

Các Tiền tố và hậu tố trong y học (Medical prefixes and suffixes) chính là lối tắt giúp bạn giải mã hàng ngàn thuật ngữ phức tạp mà không cần học vẹt. Chỉ cần hiểu rõ quy luật ghép tiền tố hậu tố trong tiếng Anh chuyên ngành, bạn có thể tự tin đoán nghĩa từ mới và đọc hiểu tài liệu y khoa quốc tế dễ dàng.

Tiền tố/hậu tố	Ý nghĩa	Ví dụ
<b>TIỀN TỐ (PREFIXES) - Đứng ở đầu từ</b>		
Hyper-	Quá mức, tăng cao	Hypertension (Cao huyết áp)
Hypo-	Dưới mức bình thường, giảm	Hypotension (Huyết áp thấp)
A- / An-	Không có, thiếu hụt	Anemia (Thiếu máu - thiếu tế bào hồng cầu)
Brady-	Chậm	Bradycardia (Nhịp tim chậm)
Tachy-	Nhanh	Tachycardia (Nhịp tim nhanh)
Dys-	Khó khăn, bất thường, đau đớn	Dyspnea (Khó thở)
Poly-	Nhiều, đa	Polyuria (Đa niệu / Tình trạng tiểu nhiều)
Anti-	Chống lại, ngăn chặn	Antibiotic (Thuốc kháng sinh)
<b>HẬU TỐ (SUFFIXES) - Đứng ở cuối từ</b>		
-itis	Viêm nhiễm	Gastritis (Viêm dạ dày)
-logy	Ngành học, môn nghiên cứu về	Cardiology (Tim mạch học)
-ectomy	Phẫu thuật cắt bỏ	Appendectomy (Phẫu thuật cắt ruột thừa)
-pathy	Bệnh lý nói chung	Neuropathy (Bệnh lý thần kinh)

-emia	Tình trạng liên quan đến máu	Hypoglycemia (Hạ đường huyết / Thiếu đường trong máu)
-algia	Cảm giác đau	Neuralgia (Đau dây thần kinh)
-oma	Khối u, bướu	Carcinoma (Ung thư biểu mô)
-scopy	Thủ thuật soi, nội soi	Endoscopy (Nội soi)

